

BỘ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA UBND XÃ TUẤN VIỆT



HÀNH CHÍNH PHỤC VỤ

ĐẦU THẦU

LỰA CHỌN NHÀ ĐẦU TƯ

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố danh mục thủ tục hành chính được chuẩn hóa
thuộc phạm vi, chức năng quản lý của Sở Tài chính**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính
phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 0 tháng
8 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên
quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;*

*Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Bộ
trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát thủ
tục hành chính;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 3182 /TTr-STC,
ngày 13 tháng 10 năm 2021.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này danh mục thủ tục hành chính được chuẩn hóa thuộc phạm vi, chức năng quản lý nhà nước của Sở Tài chính, cụ thể như sau:

1. Danh mục thủ tục hành chính đã được công bố chuẩn hóa: Chi tiết, có Phụ lục I đính kèm 47 thủ tục hành chính (trong đó 27 thủ tục hành chính cấp tỉnh, 15 thủ tục hành chính cấp huyện và 05 thủ tục hành chính cấp xã).

2. Danh mục thủ tục hành chính công bố chuẩn hóa: Chi tiết, có trong Phụ lục II đính kèm 09 thủ tục hành chính (trong đó 07 thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền cấp tỉnh, 02 thủ tục hành chính dùng chung). Nội dung cụ thể của từng thủ tục hành chính được ban hành tại Quyết định số 2008/QĐ-BTC ngày 20 tháng 9 năm 2016, Quyết định số 2280/QĐ-BTC ngày 21 tháng 10 năm 2016, Quyết định số 902/QĐ-BTC ngày 22 tháng 5 năm 2017, Quyết định số 103/QĐ-BTC ngày 24 tháng 01 năm 2018, Quyết định số 828/QĐ-BTC ngày 17 tháng 5 năm 2019, Quyết định số 849/QĐ-BTC ngày 21 tháng 5 năm và Quyết định số 1652/QĐ-BTC ngày 30 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc công bố thủ tục hành chính được thay thế trong lĩnh vực thuế thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tài chính.

3. Danh mục thủ tục hành chính bãi bỏ: Chi tiết, có Phụ lục III đính kèm bãi bỏ 07 thủ tục hành chính đã được công bố tại Quyết định số 717/QĐ-UBND ngày 03 tháng 3 năm 2017 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc công bố thủ tục hành chính thuộc phạm vi, chức năng quản lý nhà nước của Sở Tài chính.

Điều 2. Trách nhiệm thực hiện

1. Sở Tài chính có trách nhiệm thực hiện và chỉ đạo đơn vị trực thuộc thực hiện; hướng dẫn, cung cấp nội dung thủ tục hành chính để Trung tâm Phục vụ hành chính công của tỉnh, UBND các huyện, thị xã, thành phố, UBND các xã, phường, thị trấn niêm yết công khai, tổ chức tiếp nhận, luân chuyển hồ sơ, giải quyết, trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính cho tổ chức, cá nhân theo đúng quy định và xây dựng quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở và UBND cấp huyện trình Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt trong thời hạn 05 ngày, kể từ ngày ban hành quyết định này.

2. Sở Thông tin và Truyền thông chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính và các cơ quan, đơn vị liên quan cập nhật nội dung thủ tục hành chính trên phần mềm Cổng dịch vụ công, Hệ thống thông tin một cửa điện tử của tỉnh. Hoàn thành trong thời hạn 05 ngày, kể từ ngày nhận được Quyết định này.

3. Các Sở: Công thương, Xây dựng, Giao thông vận tải, Y tế, Khoa học và Công nghệ, Nông nghiệp và phát triển nông thôn căn cứ vào quyết định này xây dựng quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết trong thời hạn 05 ngày, kể từ ngày ban hành quyết định này

4. Văn phòng UBND tỉnh có trách nhiệm đăng tải công khai thủ tục hành chính trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về thủ tục hành chính và Cơ sở dữ liệu thủ tục hành chính của UBND tỉnh đảm bảo kịp thời, đầy đủ, chính xác, đúng quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các sở: Tài chính, Thông tin và Truyền thông; Xây dựng; Y tế; Giao thông vận tải; Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Công thương; Khoa học và Công nghệ; Giám đốc Trung tâm Phục vụ hành chính công; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; Chủ tịch UBND các xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

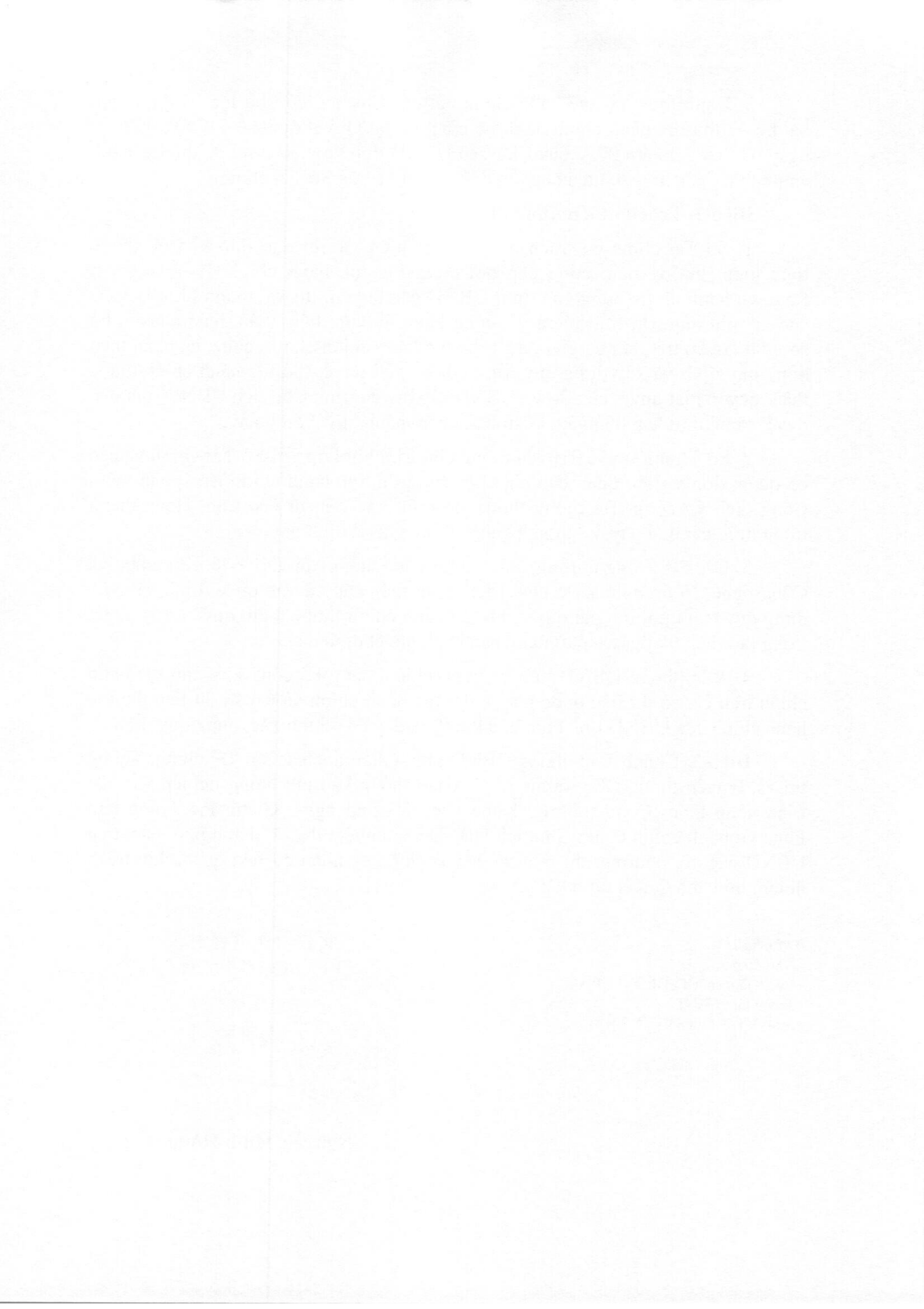
Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Cục Kiểm soát TTHC (VPCP);
- Trung tâm CNTT;
- Lưu: VT, NC-KSTTHC (01b).

**KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Minh Hùng



Phụ lục I
DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC CÔNG BỐ CHUẨN HÓA
THUỘC PHẠM VI, CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA SỞ TÀI CHÍNH
(Kèm theo Quyết định số:3114 /QĐ-UBND ngày 26 /10/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh)

A. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH

STT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Ghi chú
	Lĩnh vực Phí, lệ phí		
1.	1.008603.000.00.00.H23	Kê khai, thẩm định tờ khai phí bảo vệ môi trường đối với nước thải	Quyết định số 2327/QĐ-UBND ngày 13/8/2020
	Lĩnh vực Quản lý công sản		
2.	1.006218.000.00.00.H23	Thủ tục xác lập quyền sở hữu toàn dân đối với tài sản do các tổ chức, cá nhân tự nguyện chuyển giao quyền sở hữu cho Nhà nước	Quyết định số 2327/QĐ-UBND ngày 13/8/2020
3.	1.006219.000.00.00.H23	Thủ tục chi thường đối với tổ chức, cá nhân phát hiện tài sản chôn, giấu, bị vùi lấp, chôn giấu, tài sản bị đánh rơi, bỏ quên	
4.	1.006220.000.00.00.H23	Thủ tục thanh toán phần giá trị của tài sản cho tổ chức, cá nhân ngẫu nhiên tìm thấy tài sản chôn, giấu, bị vùi lấp, chôn giấu, tài sản bị đánh rơi, bỏ quên nhưng không xác định được chủ sở hữu	
	Lĩnh vực Bảo hiểm		
5.	2.002169.000.00.00.H23	Thủ tục Chi trả phí bảo hiểm nông nghiệp được hỗ trợ từ ngân sách nhà nước	Quyết định số 3575/QĐ-UBND ngày 16/10/2019
6.	1.005411.000.00.00.H23	Thủ tục Chấm dứt việc hưởng hỗ trợ phí bảo hiểm nông nghiệp và hoàn phí bảo hiểm nông nghiệp	
	Lĩnh vực Quản lý công sản		
7.	1.005416.000.00.00.H23	Quyết định mua sắm tài sản công phục vụ hoạt động của cơ quan, tổ	Quyết định số 3070/QĐ-

		chức, đơn vị trong trường hợp không phải lập thành dự án	UBND ngày 24/8/2018
8.	1.005417.000.00.00.H23	Quyết định thuê tài sản phục vụ hoạt động của cơ quan, tổ chức, đơn vị	
9.	1.005418.000.00.00.H23	Quyết định chuyển đổi công năng sử dụng tài sản công trong trường hợp không thay đổi đối tượng quản lý, sử dụng tài sản công	
10.	1.005419.000.00.00.H23	Quyết định sử dụng tài sản công để tham gia dự án đầu tư theo hình thức đối tác công - tư	
11.	1.005420.000.00.00.H23	Quyết định thu hồi tài sản công trong trường hợp cơ quan nhà nước được giao quản lý, sử dụng tài sản công tự nguyện trả lại tài sản cho Nhà nước	
12.	1.005421.000.00.00.H23	Quyết định thu hồi tài sản công trong trường hợp thu hồi tài sản công theo quy định tại xã điểm a, b, c, d, đ và e khoản 1 Điều 41 của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công	
13.	1.005422.000.00.00.H23	Quyết định điều chuyển tài sản công	
14.	1.005423.000.00.00.H23	Quyết định bán tài sản công	
15.	1.005424.000.00.00.H23	Quyết định bán tài sản công cho người duy nhất theo quy định tại khoản 2 Điều 25 Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ	
16.	1.005425.000.00.00.H23	Quyết định hủy bỏ quyết định bán đấu giá tài sản công	
17.	1.005426.000.00.00.H23	Quyết định thanh lý tài sản công	
18.	1.005427.000.00.00.H23	Quyết định tiêu hủy tài sản công	
19.	1.005428.000.00.00.H23	Quyết định xử lý tài sản công trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại	
20.	1.005429.000.00.00.H23	Thanh toán chi phí có liên quan đến việc xử lý tài sản công	
21.	1.005430.000.00.00.H23	Phê duyệt đề án sử dụng tài sản công tại đơn vị sự nghiệp công lập vào mục đích kinh doanh, cho thuê	
22.	1.005431.000.00.00.H23	Phê duyệt đề án sử dụng tài sản công tại đơn vị sự nghiệp công lập vào mục đích liên doanh, liên kết	
23.	1.005432.000.00.00.H23	Quyết định xử lý tài sản phục vụ hoạt động của dự án khi dự án kết thúc	

24.	1.005433.000.00.00.H23	Quyết định xử lý tài sản bị hư hỏng, không sử dụng được hoặc không còn nhu cầu sử dụng trong quá trình thực hiện dự án	
25.	1.005434.000.00.00.H23	Mua quyền hóa đơn	
26.	1.005435.000.00.00.H23	Mua hóa đơn lẻ	
	Tài chính – ngân sách		
27.	2.002206.000.00.00.H23	Thủ tục đăng ký mã số đơn vị có quan hệ với ngân sách	Quyết định số 717/QĐ-UBND ngày 03/3/2017

B. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN

STT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Ghi chú
	Lĩnh vực Phí, lệ phí		
1.	1.008603.000.00.00.H23	Kê khai, thẩm định tờ khai phí bảo vệ môi trường đối với nước thải	Quyết định số 2327/QĐ-UBND ngày 13/8/2020
	Lĩnh vực Quản lý công sản		
2.	1.005420.000.00.00.H23	Quyết định thu hồi tài sản công trong trường hợp cơ quan nhà nước được giao quản lý, sử dụng tài sản công tự nguyện trả lại tài sản cho Nhà nước	Quyết định số 3070/QĐ-UBND ngày 24/8/2018
3.	1.005421.000.00.00.H23	Quyết định thu hồi tài sản công trong trường hợp thu hồi tài sản công theo quy định tại xã điểm a, b, c, d, đ và e khoản 1 Điều 41 của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công	
4.	1.005422.000.00.00.H23	Quyết định điều chuyển tài sản công	
5.	1.005423.000.00.00.H23	Quyết định bán tài sản công	
6.	1.005424.000.00.00.H23	Quyết định bán tài sản công cho người duy nhất theo quy định tại khoản 2 Điều 25 Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ	
7.	1.005425.000.00.00.H23	Quyết định hủy bỏ quyết định bán đấu giá tài sản công	
8.	1.005426.000.00.00.H23	Quyết định thanh lý tài sản công	



STT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Ghi chú
9.	1.005427.000.00.00.H23	Quyết định tiêu hủy tài sản công	
10.	1.005428.000.00.00.H23	Quyết định xử lý tài sản công trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại	
11.	1.005429.000.00.00.H23	Thanh toán chi phí có liên quan đến việc xử lý tài sản công	
12.	1.005432.000.00.00.H23	Quyết định xử lý tài sản phục vụ hoạt động của dự án khi dự án kết thúc	
13.	1.005433.000.00.00.H23	Quyết định xử lý tài sản bị hư hỏng, không sử dụng được hoặc không còn nhu cầu sử dụng trong quá trình thực hiện dự án	
14.	1.005434.000.00.00.H23	Mua quyền hóa đơn	
15.	1.005435.000.00.00.H23	Mua hóa đơn lẻ	

C. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP XÃ

STT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Ghi chú
I	Lĩnh vực Phí, lệ phí		
1.	1.008603.000.00.00.H23	Kê khai, thẩm định tờ khai phí bảo vệ môi trường đối với nước thải	Quyết định số 2327/QĐ-UBND ngày 13/8/2020
II	Lĩnh vực Bảo hiểm		
2.	1.005412.000.00.00.H23	Thủ tục Phê duyệt đối tượng được hỗ trợ phí bảo hiểm nông nghiệp	Quyết định số 3575/QĐ-UBND ngày 16/10/2019
III	Lĩnh vực Quản lý công sản		
3.	1.005422.000.00.00.H23	Quyết định điều chuyển tài sản công	Quyết định số 3070/QĐ-UBND ngày 24/8/2018
4.	1.005426.000.00.00.H23	Quyết định thanh lý tài sản công	
5.	1.005427.000.00.00.H23	Quyết định tiêu hủy tài sản công	

Phụ lục II
DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CÔNG BỐ CHUẨN HÓA
THUỘC PHẠM VI, CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA SỞ TÀI CHÍNH
(Kèm theo Quyết định số: 3114 /QĐ-UBND ngày 26 /10/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh)

A. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH

I. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA SỞ TÀI CHÍNH VÀ DÙNG CHO CÁC CƠ QUAN KHÁC

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (đồng)	Căn cứ pháp lý
I	Lĩnh vực Quản lý công sản				
1.	Hoàn trả hoặc khấu trừ tiền sử dụng đất đã nộp hoặc tiền nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất đã trả vào nghĩa vụ tài chính của chủ đầu tư dự án nhà ở xã hội (<i>Công bố tại Quyết định số 103/QĐ-BTC ngày 24/01/2018</i>)	30 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định của pháp luật	Bộ phận tiếp nhận của Sở Tài chính tại Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh Hải Dương – Tầng 1 Thư viện tỉnh, đường Tôn Đức Thắng, TP Hải Dương	Không	Nghị định số 123/2017/NĐ-CP ngày 14/11/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước.
2.	Thanh toán chi phí liên quan đến bán tài sản trên đất, chuyển nhượng quyền sử dụng đất (<i>Công bố tại Quyết định số 849/QĐ-BTC ngày 21/5/2019</i>)	45 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định của pháp luật	Bộ phận tiếp nhận của Sở Tài chính tại Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh Hải Dương – Tầng 1 Thư viện tỉnh, đường Tôn Đức Thắng, TP Hải Dương	Không	- Luật Quản lý, sử dụng tài sản công; - Nghị định số 167/2017/NĐ-CP ngày 31/12/2017 của Chính phủ quy định việc sắp xếp lại, xử lý tài sản công.

3.	Thủ tục giao quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ ngân sách cấp (<i>Công bố tại Quyết định số 828/QĐ-BTC ngày 17/5/2019</i>)	60 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ quy định của pháp luật	Bộ phận tiếp nhận của Sở Khoa học và công nghệ tại Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh Hải Dương – Tầng 1 Thư viện tỉnh, đường Tôn Đức Thắng, TP Hải Dương	Không	Nghị định số 70/2018/NĐ-CP ngày 15/5/2018 của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng tài sản được hình thành thông qua việc triển khai thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng vốn nhà nước.
4.	Thủ tục giao quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ ngân sách hỗ trợ (<i>Công bố tại Quyết định số 828/QĐ-BTC ngày 17/5/2019</i>)	30 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ quy định của pháp luật	Bộ phận tiếp nhận của Sở Khoa học và công nghệ tại Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh Hải Dương – Tầng 1 Thư viện tỉnh, đường Tôn Đức Thắng, TP Hải Dương	Không	Nghị định số 70/2018/NĐ-CP ngày 15/5/2018 của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng tài sản được hình thành thông qua việc triển khai thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng vốn nhà nước.
II	Lĩnh vực Thuế, phí				
5.	Thủ tục xác nhận vật tư, thiết bị nhập khẩu phục vụ dự án chế tạo thiết bị sản xuất vật liệu không nung nhẹ và sản xuất gạch xi măng cốt liệu công suất từ 7 triệu viên quy tiêu chuẩn/năm trở lên theo quy định tại Nghị định số 122/2016/NĐ-CP (<i>Công bố tại Quyết định 2280/QĐ-BTC ngày 21/10/2016</i>)	10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ quy định của pháp luật	Bộ phận tiếp nhận của Sở Xây dựng tại Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh Hải Dương – Tầng 1 Thư viện tỉnh, đường Tôn Đức Thắng, TP Hải Dương	Không	- Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu số 107/2016/QH13; - Nghị định số 122/2016/NĐ-CP ngày 1/9/2016 về Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi; danh mục hàng hóa và mức thuế tuyệt đối, thuế hỗn hợp, thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch thuế quan.

6.	Thủ tục xác định xe thuộc diện không chịu phí, được bù trừ hoặc trả lại tiền phí đã nộp (Công bố tại Quyết định 1652/QĐ-BTC ngày 30 tháng 8 năm 2021)	* Tại Sở Giao thông vận tải - Trường hợp xe dừng lưu hành liên tục 30 ngày trở lên: 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đơn. - Trường hợp xe ô tô không tham gia lưu thông, không sử dụng đường thuộc hệ thống giao thông đường bộ: chậm nhất 10 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ. * Tại đơn vị đăng kiểm - Trường hợp xe dừng lưu hành liên tục 30 ngày trở lên: 02 ngày làm việc. - Trường hợp xe bị hủy hoại do tai nạn hoặc thiên tai; bị tịch thu hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký xe, biển số xe; bị tai nạn	Bộ phận tiếp nhận của Sở Giao thông vận tải tại Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh Hải Dương – Tầng 1 Thư viện tỉnh, đường Tôn Đức Thắng, TP Hải Dương - Đơn vị đăng kiểm	Không	- Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25 tháng 11 năm 2015; - Luật Giao thông đường bộ số 23/2008/QH12 ngày 13 tháng 11 năm 2008; - Thông tư số 70/2021/TT-BTC ngày 12 tháng 8 năm 2021 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, miễn, quản lý và sử dụng phí sử dụng đường bộ.
----	--	---	---	-------	--

		đến mức không thể tiếp tục lưu hành phải sửa chữa từ 30 ngày trở lên: Chậm nhất là 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đủ hồ sơ đề nghị trả lại phí.			
III	Lĩnh vực Tài chính ngân hàng				
7.	Thủ tục hỗ trợ lãi suất vay vốn tại tổ chức tín dụng để đầu tư phương tiện, đầu tư kết cấu hạ tầng phục vụ vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt theo quy định tại Khoản 3 Điều 4, Khoản 3 Điều 5 Quyết định số 13/2015/QĐ-TTg ngày 05/5/2015 của Thủ tướng Chính phủ về cơ chế, chính sách khuyến khích phát triển vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt. (Công bố 902/QĐ-BTC ngày 22/5/2017)	25 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ theo quy định của pháp luật	Bộ phận tiếp nhận của Sở Giao thông vận tải tại Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh Hải Dương – Tầng 1 Thư viện tỉnh, đường Tôn Đức Thắng, TP Hải Dương	Không	Quyết định số 13/2015/QĐ-TTg ngày 05/5/2015 của Thủ tướng Chính phủ về cơ chế, chính sách khuyến khích phát triển vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt; Thông tư số 02/2016/TT-BTC ngày 06/01/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn hỗ trợ lãi suất vay vốn tại tổ chức tín dụng để đầu tư phương tiện, đầu tư kết cấu hạ tầng phục vụ vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt.

II. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH DÙNG CHUNG

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (đồng)	Căn cứ pháp lý
I	Lĩnh vực Giá				
1.	Đăng ký giá của các doanh nghiệp thuộc phạm vi cấp tỉnh (Công bố tại Quyết định số 2008/QĐ-BTC ngày 20/9/2016)	05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ theo quy định của pháp luật	- Bộ phận tiếp nhận của các Sở: Tài chính; Nông nghiệp và phát triển nông thôn; Y tế; Công thương tại Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh Hải Dương – Tầng 1 Thư viện tỉnh, đường Tôn Đức Thắng, TP Hải Dương. - Bộ phận Một cửa của UBND cấp huyện	Không	- Luật Giá số 11/2012/QH13 ngày 20/6/2012; - Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá; Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11/11/2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP; - Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28/4/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ; Thông tư số 233/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 56/2014/TT-BTC; - Quyết định số 25/2016/QĐ-UBND ngày 18/8/2016 của UBND tỉnh Hải Dương về việc ban hành Quy định quản lý nhà nước về giá trên địa bàn tỉnh Hải Dương.

2.	Quyết định giá thuộc thẩm quyền của cấp tỉnh (Công bố <i>định</i> 2008/QĐ-BTC ngày 20/9/2016 của Bộ Tài chính)	10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định của pháp luật	- Bộ phận tiếp nhận của các Sở: Tài chính; Nông nghiệp và phát triển nông thôn; Công thương; Giao thông vận tải; Xây dựng tại Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh Hải Dương – Tầng 1 Thư viện tỉnh, đường Tôn Đức Thắng, TP Hải Dương.	Không	- Luật Giá số 11/2012/QH13 ngày 20/6/2012; - Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá; Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11/11/2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP; - Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28/4/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ; Thông tư số 233/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 56/2014/TT-BTC; - Quyết định số 25/2016/QĐ-UBND ngày 18/8/2016 của UBND tỉnh Hải Dương về việc ban hành Quy định quản lý nhà nước về giá trên địa bàn tỉnh Hải Dương.
----	--	---	--	-------	--

Phụ lục III

DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH BỊ BỎ THUỘC
PHẠM VI, CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA SỞ TÀI CHÍNH TỈNH HẢI DƯƠNG
(Kèm theo Quyết định số: 3114 /QĐ-UBND ngày 26 /10/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh)

A. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THỰC HIỆN TẠI CẤP TỈNH

STT	Số hồ sơ TTHC	Tên thủ tục hành chính	Tên VBQPPL quy định việc bãi bỏ, hủy bỏ thủ tục hành chính	Ghi chú
I	Lĩnh vực Giá			
1.		Thủ tục Hiệp thương giá hàng hoá, dịch vụ thuộc thẩm quyền của Sở Tài chính	Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28/4/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá	TTHC được bãi bỏ tại Quyết định số 2008/QĐ-BTC ngày 29/12/2016 của Bộ Tài chính
2.		Thủ tục Đăng ký giá thuộc phạm vi của Sở Tài chính	Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28/4/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá	TTHC được bãi bỏ tại Quyết định số 2008/QĐ-BTC ngày 29/12/2016 của Bộ Tài chính
3.		Thủ tục Thẩm định phương án giá hàng hoá, dịch vụ được trợ giá, trợ cước vận chuyển	Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28/4/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá	TTHC được chuẩn hóa bằng thủ tục Quyết định giá thuộc thẩm quyền cấp tỉnh tại Quyết định số 2008/QĐ-BTC ngày 29/12/2016 của Bộ Tài chính
II	Lĩnh vực Tài chính doanh nghiệp			



4.	Thủ tục đầu tư vốn nhà nước để thành lập doanh nghiệp Nhà nước	Thông tư 36/2021/TT-BTC ngày 26/5/2021 của Bộ Tài chính	VB hết hiệu lực: 10/07/2021)
5.	Thủ tục đầu tư bổ sung vốn điều lệ đối với doanh nghiệp nhà nước đang hoạt động	Thông tư 36/2021/TT-BTC ngày 26/5/2021 của Bộ Tài chính	(VB hết hiệu lực: 10/07/2021)
6.	Thủ tục đầu tư bổ sung vốn nhà nước tại Công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên	Thông tư 36/2021/TT-BTC ngày 26/5/2021 của Bộ Tài chính	(VB hết hiệu lực: 10/07/2021)
7.	Thủ tục đầu tư vốn nhà nước để mua lại một phần hoặc toàn bộ doanh nghiệp	Thông tư 36/2021/TT-BTC ngày 26/5/2021 của Bộ Tài chính	(VB hết hiệu lực: 03/01/2020)

